TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH HÀ** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26/5/2020.
V/v tranh chấp: Ly hôn, nuôi con chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH HÀ, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Công Nhận và ông Bùi Văn Khởi.

Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thủy - Thư ký Toà án nhân dân (viết tắt là TAND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân (viết tắt là VKSND) huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Ông Vũ Văn Tiến - Kiểm sát viên.

Ngày 26/5/2020, tại trụ sở TAND huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2020/TLST-HNGĐ ngày 11/02/2020 về việc: Ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 11/5/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1997, vắng mặt.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ, xã A, huyện H, tỉnh Hải Dương.

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn H, huyện H, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh Phạm Trung T, sinh năm 1990, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện H, tỉnh Hải Dương.

3. Những người làm chứng:

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1971, địa chỉ: Khu 5, thị trấn H, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

- Bà Phạm Thị N, sinh năm 1960, địa chỉ: Thôn Đ, xã A, huyện H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án các đương sự đều trình bày: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã A, huyện H, tỉnh Hải Dương vào ngày 19/6/2018 và chung sống đến khoảng tháng 12 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày

cũng như việc phát triển kinh tế gia đình, hai bên thường xuyên có lời nói, hành động không đúng mực. Khi chị L, anh T phát sinh mâu thuẫn, đã được gia đình động viên, khuyên bảo nhưng tình cảm không được cải thiện và sống ly thân từ tháng 01 năm 2020 đến nay, không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Nay chị L, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị L xin ly hôn, anh T đồng ý.

Về con chung: Chị L, anh T xác định có hai con là Phạm Trần Minh D, sinh ngày 01/01/2019 và Phạm Trần Minh N, sinh ngày 01/01/2019, hiện tại do anh T nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị L, anh T đều đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con. Nếu được nuôi dưỡng con, chị L, anh T đều không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị L, anh T không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng là bà O, bà N (là mẹ của đương sự) đều xác định tình cảm vợ chồng giữa chị L, anh T không còn. Bà N đề nghị giao cháu D, N cho anh T nuôi dưỡng; bà O đề nghị giao cháu D, N cho chị L nuôi dưỡng vì các cháu chưa đủ 36 tháng tuổi.

Quá trình chuẩn bị xét xử chị L, anh T đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt, nên Tòa án không thể tiến hành hòa giải. Tại đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt các đương sự giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm: Quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tuân theo đúng pháp luật về việc nhận đơn khởi kiện, thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, cấp tống đạt và gửi các văn bản tố tụng cũng như thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên toà, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng các nguyên tắc và thủ tục tố tụng. Đương sự chấp hành các quy định của pháp luật. Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị, xử chị L ly hôn anh T; giao các con chung cho chị L nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung, vì chị L không yêu cầu. Chị L phải chịu án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử, nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị L, anh Phạm Trung T đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vụ án vắng mặt các đương sự, theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn tại UBND xã A, huyện H, tỉnh Hải Dương vào năm 2018, được xác định là

hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống các bên đương sự phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không hợp tính nết, không bảo ban nhau được trong cuộc sống thường ngày cũng như việc phát triển kinh tế gia đình và đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm. Xác minh tại đoàn thể, UBND xã A và người thân trong gia đình của đương sự, xác định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa các đương sự đã trầm trọng, không còn khả năng đoàn tụ. Quá trình giải quyết vụ án chị L, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, có đủ cơ sở xác định, tình trạng hôn nhân giữa các đương sự đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L cũng như quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Xử, chị L ly hôn anh T, là đúng pháp luật và phù hợp với thực tế.

[3] Về con chung: Xác định chị L, anh T có hai con là Phạm Trần Minh D, sinh ngày 01/01/2019 và Phạm Trần Minh N, sinh ngày 01/01/2019. Khi ly hôn, các bên đương sự đều có nguyện vọng nhận nuôi dưỡng con chung. Sau khi xem xét nguyện vọng của hai bên đương sự, quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử thấy rằng, việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải xuất phát từ lợi ích về mọi mặt của con, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế cuộc sống của mỗi bên đương sự.

Xét các cháu D, N còn rất nhỏ tuổi (chưa đủ 36 tháng tuổi) chị L có điều kiện về mặt thời gian để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Chị L đã chứng minh bản thân có nghề nghiệp, thu nhập, chỗ ở, thời gian để nuôi dưỡng con chung. Đối với anh T đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con và đã cung cấp các tài liệu, chứng cứ về thu nhập, chỗ ở, nhưng việc trực tiếp chăm sóc các con chung sẽ hạn chế hơn so với người mẹ. Mặt khác các cháu D, N chưa đủ 36 tháng tuổi nên về nguyên tắc cần giao cho chị L nuôi dưỡng. Như vậy, từ những căn cứ như đã nêu ở trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L; quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giao các con là Phạm Trần Minh D, Phạm Trần Minh N cho chị L nuôi dưỡng là đúng quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, phù hợp với thực tế. Anh T không phải cấp dưỡng tiền nuôi con vì chị L không yêu cầu và được quyền thăm nom con chung.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung, công sức: Chị L, anh T đều xác định không đề nghị giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

[6]. Về án phí: Chị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Luật phí

và lệ phí số 97/2015/QH13, ngày 25/11/2015. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

- Về hôn nhân: Chị Trần Thị L ly hôn anh Phạm Trung T.

- Về con chung: Giao con là Phạm Trần Minh D, sinh ngày 01/01/2019 và Phạm Trần Minh N, sinh ngày 01/01/2019 cho chị Trần Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ tháng 05 năm 2020 cho đến khi đủ 18 tuổi. Chị L tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Anh Phạm Trung T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về án phí: Chị Trần Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, được trừ vào số tiền 300.000 đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0008958, ngày 11/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thanh Hà;
- Chi cục THADS huyện Thanh Hà;
- UBND xã A, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Mạnh Tuân